

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 278 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây
dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kết luận số 456-KL/TU ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XI về một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng đảng, đoàn thể năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 8264/KH-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 14120/UBND-KTN ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 8264/KH-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021;

Trên cơ sở Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Sau khi xem xét nội dung báo cáo, đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3569/SNN-VPĐP ngày 30 tháng 7 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác quản lý điều hành

- Tổ chức hội nghị giao ban Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới quý I/2023; lãnh đạo UBND tỉnh làm việc trực tiếp với UBND các huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ, Thống Nhất để xử lý giải quyết những khó khăn, vướng mắc.

- Ban hành Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 22/3/2023); Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023); Quyết định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023); Quyết định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 28/3/2023); Văn bản số 1708/UBND-KTN ngày 02/3/2023 đề nghị các sở, ngành và địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023; Văn bản số 3772/UBND-KTN ngày 20/4/2023 về việc tập trung hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận huyện Xuân Lộc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023; Báo cáo số 161-BC/BCSD ngày 27/02/2023 về kết quả thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TU ngày 27/6/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 13/02/2023 Lễ Công bố kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Đồng Nai của năm 2022; Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 15/08/2023 về kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 18/08/2023 về thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

Xác định công tác tuyên truyền là một trong những công tác đầu tiên của các mặt công tác, ngay sau khi các nội dung, quy định mới, các Chương trình chuyên đề giai đoạn 2021-2025 được Trung ương ban hành, Ban Chỉ đạo tỉnh đã chỉ đạo triển khai rộng khắp công tác quán triệt, tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng, sâu sắc về nội dung tới cán bộ, đoàn viên, hội viên, các thành phần kinh tế và nhân dân trên địa bàn. Hình thức tuyên truyền đa dạng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh truyền hình tỉnh, đài phát thanh huyện, truyền thanh xã, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và địa phương, tuyên truyền lưu động; thông qua các lớp tập huấn, Hội thi, Hội thảo điển hình như:

- Tổ chức Hội thi trực tuyến “Tìm hiểu kiến thức về xây dựng nông thôn mới” năm 2023, kết quả có 6.544 lượt thí sinh trên địa bàn tỉnh đăng ký với 3.335 lượt dự thi và có 03 tập thể, 19 thí sinh đạt giải.

- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hội thảo Khoa học về chủ đề “Phát huy tối đa mọi nguồn lực, tạo sức mạnh đột phá để xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức tập huấn cho hơn 1.100 hội viên phụ nữ tham gia, tổ chức, tham gia các cuộc thi phụ nữ khởi nghiệp; Tỉnh Đoàn tổ chức Cuộc thi “Thanh niên nông thôn sáng tạo khởi nghiệp lần thứ II”; Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai đã thực hiện tuyên truyền trên sóng phát thanh, truyền hình và đăng tải trên trang thông tin điện tử www.dnrtv.org.vn; xây dựng chuyên đề riêng biệt về Nông thôn mới, OCOP và thực hiện tuyên truyền lồng ghép trong các chuyên mục Đồng hành cùng doanh nghiệp; Hội nhập kinh tế; Công nghệ và cuộc sống; Khuyến công; Tiêu dùng; Từ sản xuất đến tiêu dùng;...

3. Kết quả thực hiện mục tiêu Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2023

- Về xã nông thôn mới nâng cao: Có 09 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023, bao gồm các xã Phước Khánh (huyện Nhơn Trạch); Thừa Đức (huyện Cẩm Mỹ); Gia Tân 3, Gia Kiệm (huyện Thống Nhất); Phước Thái (huyện Long Thành); Thanh Sơn (huyện Định Quán); Phú An, Phú Sơn, Thanh Sơn (huyện Tân Phú).

- Xã nông thôn mới kiểu mẫu: Có 06 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, bao gồm các xã Phú Lý (huyện Vĩnh Cửu); Hàng Gòn (tp Long Khánh); Xuân Tâm (huyện Xuân Lộc); Phú Túc (huyện Định Quán); Phú Điền (huyện Tân Phú); Xuân Thiện (huyện Thống Nhất).

- Về huyện nông thôn mới nâng cao: Đã có 01 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện nông thôn mới nâng cao năm 2023 (huyện Xuân Lộc).

Lũy kế đến hết năm 2023, toàn tỉnh có 105/120 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (đạt 87,5% mục tiêu đến năm 2025), 27/120 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (đạt 90% mục tiêu đến năm 2025), 01 huyện nông thôn mới nâng cao (đạt 20% mục tiêu đến năm 2025). Dự kiến mục tiêu đến năm 2025 có 100% xã nông thôn mới nâng cao, ít nhất 05 huyện nông thôn mới nâng cao, 25% xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Xuân Lộc hoàn thành đề án thí điểm huyện kiểu mẫu.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới năm 2023

- Kết quả năm 2023, nguồn vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới khoảng 152.646.788 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách tỉnh: 553.303 triệu đồng;
- + Ngân sách huyện: 1.334.956 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng (dư nợ cho vay xây dựng nông thôn mới): 110.600.000 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp: 33.998.529 triệu đồng.
- + Vốn nhân dân đóng góp: 6.160.000 triệu đồng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Đồng Nai thực hiện xây dựng nông thôn mới, với tinh thần chủ động, quyết tâm, quyết liệt. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình của Tỉnh ủy, UBND tỉnh được thường xuyên quan tâm, chỉ đạo xuyên suốt; sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong từng cấp, từng ngành, giữa các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, tỉnh, các địa phương; vai trò người đứng đầu trong các cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan đơn vị được phát huy, nhất là sự đồng thuận của người dân, với vai trò chủ thể, tích cực tham gia thực hiện Chương trình, đã đẩy nhanh cả về số lượng và chất lượng xây dựng nông thôn mới ở mỗi địa phương, cũng như kết quả hoàn thành chung trên địa bàn toàn tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2023 đạt 78,95 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương cuối năm 2023 còn 0,46%.

2. Tồn tại, hạn chế

- Sản xuất nông nghiệp phát triển chưa thật bền vững; các xã vùng sâu, vùng xa cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm, công nghiệp, thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng còn thấp; chuỗi liên kết sản xuất với tiêu thụ, mô hình nông nghiệp công nghệ cao phát triển chưa mạnh, thị trường tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa thật sự ổn định.

- Nông thôn đã có bước đổi mới và phát triển nhưng cảnh quan môi trường một số nơi chưa thật sự sáng - xanh - sạch - đẹp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn có bước phát triển, nhưng chưa mang tính hiện đại. Công tác duy tu bảo dưỡng các công trình sau đầu tư còn chưa được thường xuyên, kịp thời.

- Một số địa phương tuy đạt chuẩn, nhưng còn có tiêu chí chất lượng, tính bền vững chưa cao, tiêu chí đạt được mới xấp xỉ ở mức quy định (tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi); an ninh trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn còn tiềm ẩn những vấn đề phức tạp, nhất là các vùng khu công nghiệp tập trung, các khu vực dịch vụ phát triển, khu vực dọc các tuyến đường quốc lộ; chưa chủ động trong việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí, nhất là việc thực hiện cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp, việc tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, dẫn đến kết quả hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí đối với các lĩnh vực này còn nhiều hạn chế.

- Đời sống của người nông dân tuy được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn còn thấp so với tiềm năng. Ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi vẫn còn, xử lý rác sinh hoạt trong khu dân cư còn nhiều khó khăn, cấp nước sạch sinh hoạt tập trung còn thấp, nhất là vùng sâu, vùng xa.

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

- + Do tác động ảnh hưởng tình hình kinh tế chung của thị trường thế giới như giá cả nguyên vật liệu đầu vào, giá sản phẩm tiêu thụ, đặc biệt hàng hóa nông sản chưa thật sự ổn định; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- + Việc điều chỉnh, sửa đổi một số cơ chế, chính sách còn chậm so với yêu cầu thực tiễn đặt ra: cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng nông thôn mới, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn...

- Nguyên nhân chủ quan:

- + Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tuy đã được quán triệt chặt chẽ, sâu rộng trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến huyện, xã. Song, vẫn còn có nơi có lúc chưa được thường xuyên, liên tục; chưa được phong phú, đa dạng; chưa kịp thời đổi mới nội dung so với thực tiễn đặt ra dẫn đến nhận thức đối với một số bộ phận cán bộ, đảng viên, người dân chưa thật sự sâu sắc và đầy đủ về tầm quan trọng của Chương trình

mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên việc tham gia còn hạn chế, còn trông chờ vào nhà nước.

+ Mạng lưới giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh dài, khối lượng lớn, trong khi đó vốn ngân sách cũng còn hạn hẹp, việc bố trí còn chậm, nhất là nguồn vốn bố trí cho công tác duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư.

+ Nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn còn thiếu; đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông cơ sở.

Phần thứ 2

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đúng tiến độ, hiệu quả và trở thành phong trào thi đua sâu rộng của các địa phương và cộng đồng dân cư.

b) Huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào công cuộc xây dựng nông thôn mới, hoàn thành các mục tiêu Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2024.

2. Yêu cầu

a) Các ngành, các cấp từ tỉnh đến cơ sở phải chủ động xây dựng kế hoạch hành động cụ thể và triển khai, thực hiện đạt mục tiêu của Chương trình năm 2024.

b) Nội dung kế hoạch phải bám sát mục tiêu chỉ đạo của tỉnh và cụ thể hóa các nhiệm vụ với lộ trình thời gian phù hợp, với tình hình thực tế của từng ngành, địa phương, đơn vị.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu cụ thể

a) Phần đầu trong năm 2024, toàn tỉnh có thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 03 huyện hoàn thành huyện nông thôn mới nâng cao.

b) 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu không bị thu hồi quyết định công nhận.

c) 30% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020 đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

d) Có 23 khu dân cư kiểu mẫu được công nhận (*Xuân Lộc 02 khu, Thống Nhất 02 khu, Long Thành 03 khu, Nhơn Trạch 02 khu, Trảng Bom 03 khu, Vĩnh*

Cửu 03 khu, Cẩm Mỹ 02 khu, Tân Phú 01 khu, Định Quán 04 khu, Long Khánh 01 khu).

2. Chỉ tiêu chủ yếu

- a) Giảm 35% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A theo chuẩn trung ương giai đoạn 2021-2025;
- b) Tỷ lệ người dân khu vực nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 94%;
- c) Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn đạt từ 70% trở lên, trong đó Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khu vực nông thôn đạt 54%.
- d) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn khu vực nông thôn đạt 84,5%; trong đó từ công trình cấp nước tập trung đạt 51,33%.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

1. Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch.

Tập trung triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã đáp ứng yêu cầu, mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

2. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền theo hướng đổi mới, nâng cao chất lượng trên cả hai mặt: Nội dung và cách làm. Nội dung phải cập nhật mới, sát với tình hình thực tiễn (nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu, nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, văn minh). Đa dạng hóa phương thức tuyên truyền và thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua, các hội thi nhằm nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là người dân khu vực nông thôn.

3. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối giữa các trung tâm, các khu vực, kết nối vùng miền

a) Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, duy tu sửa chữa hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện đạt chuẩn theo quy định.

b) Nâng cao hiệu quả trong quản lý, đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng công trình thủy lợi. Xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế để nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Đầu tư cơ sở vật chất trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt chuẩn theo quy định, nhất là các huyện Thống Nhất, Tân Phú.

4. Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn chặt với phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ phù hợp với điều kiện thực tế. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa đồng bộ gắn với các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu. Phát triển mạnh các sản phẩm, đặc sản địa phương, ngành nghề nông thôn theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm với xây dựng phát triển

dịch vụ du lịch nông thôn. Hình thành hệ thống điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn đặc trưng: trải nghiệm văn hóa, làng nghề; sinh thái nông nghiệp; sinh thái rừng.

b) Nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất (Hợp tác xã, Tổ hợp tác...), khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp. Mở rộng, nâng cao chất lượng các trung tâm kết nối, tiêu thụ sản phẩm. Khẩn trương hoàn thành đầu tư các cụm công nghiệp, nhất cụm công nghiệp chế biến nông sản ở các huyện Cẩm Mỹ, Định Quán.

c) Thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với nhiệm vụ quản lý, trồng, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững góp phần bảo vệ tốt môi trường trên địa bàn.

5. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và thực hiện tốt an sinh xã hội

a) Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp, nhất là phổ cập giáo dục trung học cơ sở, mở rộng quy mô học sinh Trung học phổ thông hài hòa với việc phát triển đào tạo nghề. Thực hiện Đề án đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2030, chuyển đổi hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo đại trà sang hình thức đào tạo nghề theo địa chỉ, gắn với quy hoạch ngành nghề đào tạo theo hướng đổi mới và chuyển mạnh từ dạy nghề trình độ thấp sang trình độ cao, gắn chặt giữa đào tạo với quản lý, nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo làm việc ổn định tăng năng xuất, tăng thu nhập, phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu thực tế của từng địa phương.

b) Thực hiện công tác giảm nghèo theo hướng bền vững, nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả. Cải thiện chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã, huyện, đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân, nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế khu vực nông thôn đến năm 2024 đạt 94%.

c) Tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động thiết chế văn hóa, nhất là nhà văn hóa ấp để thu hút rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia, nhất là trẻ em, thanh niên và người cao tuổi. Thường xuyên phát động các phong trào rèn luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương. Nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao; mô hình thực hiện hương ước, quy ước cộng đồng hiệu quả và nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

6. Bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn

a) Duy trì tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật; các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định; khuyến khích nhân rộng các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, ấp trong cộng đồng dân cư. Tiếp tục giám sát công tác bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường tại các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm (khu/cụm công nghiệp; khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; khu xử lý chất thải;...

b) Phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa; tái sử dụng chất thải nông nghiệp đảm bảo đúng quy định; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa; mô hình tự quản về bảo vệ môi trường; vận động lắp đèn chiếu sáng, camera an ninh, công trình vui chơi phù hợp với trẻ em ... đảm bảo môi trường sống an toàn cho người dân. Tập trung thực hiện công tác chỉnh trang nông thôn theo hướng đồng bộ và toàn diện trên tất cả các mặt (sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn) cả nơi ở và các khu vực sinh hoạt chung. Phát triển và nhân rộng các mô hình ấp, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn. Trong thực hiện chú trọng phát huy tốt vai trò của ấp, từng hộ và từng người dân.

7. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo quy định và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế; nghiên cứu vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ về đầu tư hạ tầng, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững. Tập trung duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí đã đạt được trên địa bàn xã. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, nhất là kiểm tra giám sát chuyên đề.

IV. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Tổng vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 là **179.109.215 triệu đồng**, cụ thể:

-	Nguồn ngân sách tỉnh	1.828.982 triệu đồng
+	Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công:	1.804.679 triệu đồng
+	Nguồn vốn sự nghiệp bố trí trực tiếp cho chương trình thực hiện các nội dung thành phần:	24.302,67 triệu đồng
-	Nguồn ngân sách cấp huyện:	2.880.233 triệu đồng
+	Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công:	2.880.233 triệu đồng
-	Vốn tín dụng (dự nợ cho vay NTM):	132.000.000 triệu đồng
-	Vốn doanh nghiệp (nước ngoài và trong nước):	34.500.000 triệu đồng
-	Cộng đồng dân cư (đóng góp của người dân để phát triển sản xuất, thực hiện các chỉ tiêu, tiêu xây dựng nông thôn mới):	7.900.000 triệu đồng

(Phụ lục chi tiết nguồn vốn thực hiện năm 2024 đính kèm)

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

a) Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai toàn diện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó trọng tâm vào các nội dung nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của từng địa phương và giải quyết các vấn đề tồn tại, hạn chế

trong xây dựng nông thôn mới (*Môi trường, cảnh quan nông thôn; nước sạch và an toàn thực phẩm; khu vui chơi, thể thao, văn hóa, nếp sống văn hóa; an ninh, trật tự an toàn xã hội, ...*). Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện việc cập nhật, duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới ở các địa phương, nhất là các xã đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020.

b) Phát huy vai trò, nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, lấy kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là một trong những nội dung để kiểm điểm, đánh giá và xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp và các sở, ban, ngành.

c) Phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới; tạo điều kiện để người dân và cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động giám sát, phản biện xã hội, góp phần xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

2. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền; các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thông tin, truyền thông thực hiện tuyên truyền sâu rộng, với nhiều hình thức phù hợp đến đội ngũ cán bộ, đảng viên và tầng lớp nhân dân về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và khơi dậy tinh thần tự giác, tính chủ động tham gia của người dân, sự quan tâm của toàn xã hội trong công tác xây dựng nông thôn mới; chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình tự quản nhằm phát huy nội lực, tự lực, tự cường tinh thần trách nhiệm của cộng đồng cư dân nông thôn, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân.

3. Tăng cường thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực thực hiện Chương trình.

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo quy định.

b) Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình Mục tiêu Quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn năm 2024 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư các nguồn lực.

c) Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là bổ sung nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội để ưu tiên hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP, hỗ trợ áp dụng công nghệ chế biến vừa và nhỏ trong nông nghiệp, môi trường và nước sạch nông thôn; cho vay hỗ trợ thúc đẩy các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn; cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm,...

d) Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ các địa phương (huyện, xã) thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thực hiện Chương trình

a) Các sở, ban, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh được phân công phụ trách tiêu chí nông thôn mới có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện tốt các nội dung của Chương trình nhằm đảm bảo tiến độ, mục tiêu đã đề ra; đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả đánh giá đối với tiêu chí ngành được phân công phụ trách.

b) Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền của các địa phương trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

c) Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội các cấp và giám sát của cộng đồng dân cư trong triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới.

VI. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh, các địa phương, tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết hỗ trợ công trình phúc lợi đối với đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao.

b) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tổ chức đánh giá, thẩm định, công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hướng dẫn, thẩm tra hồ sơ huyện nông thôn mới nâng cao đảm bảo theo quy định. Tham mưu UBND tỉnh tổ chức ít nhất 03 lần họp Hội đồng thẩm định xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

c) Chủ trì, phối hợp với các ban, đảng, đoàn thể và các địa phương tổ chức tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội thảo, hội thi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh, các địa phương, tham mưu UBND tỉnh, cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh đối với vốn sự nghiệp, đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh

a) Các sở, ban, ngành chủ trì hoạt động thông tin tuyên truyền, đề án, dự án thuộc Chương trình, đề xuất nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch thực hiện, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Lồng ghép các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao để góp phần thực hiện các nội dung thành phần và các tiêu chí nông thôn mới theo phân công.

c) Tăng cường công tác kiểm tra định kỳ, đột xuất, hỗ trợ các xã, huyện thực hiện Chương trình đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra đến năm 2025, nhất là các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2024. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện, hướng dẫn đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí do ngành phụ trách.

d) Trên cơ sở nhiệm vụ, nội dung thành phần được phân công theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 27/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, chủ động ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các địa phương thực hiện các Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

5. UBND các huyện, thành phố Long Khánh

a) Xây dựng kế hoạch, lộ trình chi tiết năm 2024 thực hiện Chương trình trên địa bàn, cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương, huy động các nguồn vốn khác, đảm bảo cho việc thực hiện các nội dung, chỉ tiêu, tiêu chí của địa phương, hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2024 đã được xác định.

b) Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ xã, ấp, khu dân cư thực hiện xây dựng nông thôn mới; vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp xây dựng nông thôn mới theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

c) Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới cấp huyện, bộ phận tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo huyện, nhất là Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

d) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh chủ động lập hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đảm bảo theo quy định, đúng tiến độ, thời gian trong năm 2024.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên: Tiếp tục nâng cao vai trò giám sát, phản biện xã hội trong thực hiện Chương trình; lồng ghép trong thực hiện Chương trình gắn với nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn

mới, đô thị văn minh”; tiếp tục phối hợp tuyên truyền, vận động nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong tham gia xây dựng nông thôn mới.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Đề nghị các sở, ban, ngành tỉnh, các địa phương định kỳ hàng quý báo cáo tiến độ thực hiện mục tiêu, kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2024, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp (Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh).

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ Nông nghiệp, nông dân , nông thôn & xây dựng NTM tỉnh;
- UBND các huyện và thành phố Long Khánh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, TH-NC, KTN.

(Khoa/Khntmnam/09.8-469)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục
**NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024**
(Kèm theo Kế hoạch số: 278 /KH-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2024
I	NGÂN SÁCH ĐP	4.709.215
1	Nguồn ngân sách tỉnh	1.828.982
	Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công	1.804.679
	Nguồn vốn sự nghiệp bố trí trực tiếp cho chương trình thực hiện các nội dung thành phần	24.302,67
2	Nguồn ngân sách cấp huyện	2.880.233
	Nguồn vốn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công	2.880.233
II	VỐN TÍN DỤNG (dư nợ cho vay NTM)	132.000.000
III	VỐN DOANH NGHIỆP (Nước ngoài và trong nước)	34.500.000
IV	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ (đóng góp của người dân để phát triển sản xuất, thực hiện các chỉ tiêu, tiêu xây dựng nông thôn mới)	7.900.000
TỔNG CỘNG		179.109.215

Phụ lục 01:

KINH PHÍ CỦA VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm).
	TỔNG CỘNG				3.099.110.000	
1	KP Ban chỉ đạo + KP VPDP				1.582.060.000	
*	Kinh phí hoạt động giúp việc Ban Chỉ đạo của Văn phòng Điều phối				1.582.060.000	
1.1	Công tác hoạt động				243.100.000	
a	Đi công tác (dự hội thảo, hội nghị, tập huấn, làm việc với các tỉnh)	Lần	5		86.500.000	
	Cước vận chuyển đi công tác các tỉnh (2 người x 5 lần x 8.000.000 đ)	Người	10	8.000.000	80.000.000	
	Tiền thuê phòng nghỉ (2 người x 5 ngày x 450.000 đ/người/ngày)	Ngày	10	450.000	4.500.000	
	Phụ cấp công tác phí (2 người x 5 ngày x 200.000 đ/người/ngày)	Ngày	10	200.000	2.000.000	
b	Chi phí phục vụ họp hội tổ chức trong tỉnh				156.600.000	
+	Họp Ban chỉ đạo, tổ chuyên viên (6 lần/năm; 60 người /lần)	Lần	6		16.200.000	
	Nước uống 6 lần x 60 người x 20.000 đ/buổi	Người	360	20.000	7.200.000	
	Photo tài liệu 6 Bộ x 60 người x 25.000 đ/lần	Bộ	360	25.000	9.000.000	
+	Họp Hội đồng thẩm định (4 lần/năm; 80 người /lần)	Lần	4		14.400.000	
	Nước uống 4 lần x 80 người x 20.000 đ/buổi	Người	320	20.000	6.400.000	
	Photo tài liệu 4 Bộ x 80 người x 25.000 đ/lần	Bộ	320	25.000	8.000.000	
+	Thủ lao hội đồng thẩm định				46.000.000	
	Chủ tịch hội đồng (4 người x 500.000 đồng)	Người	4	500.000	2.000.000	
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng (116 người x 300.000 đồng)	Người	116	300.000	34.800.000	
	Thư ký hội đồng (8 người x 150.000 đồng)	Người	8	150.000	1.200.000	
	Đại biểu mời dự (80 người x 100.000 đồng)	Người	80	100.000	8.000.000	

Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm).
+	<i>Thuê xe đi tham dự các cuộc họp</i>	<i>Chuyến</i>			<i>80.000.000</i>	
	Thuê xe đi tham dự các cuộc họp 20 chuyến/năm x 4.000.000	Chuyến	20	4.000.000	80.000.000	
1.2	Tổ chức làm việc, kiểm tra, thẩm định về NTM				426.000.000	
	Thuê xe 60 lần/năm x 4.500.000đ/chuyến (kiểm tra 10 chuyến; khảo sát 10 chuyến; làm việc với địa phương 30 chuyến)	Chuyến	60	4.500.000	270.000.000	
	Công tác phí 60 lần/năm x 13 người x 200.000 đồng	Người	780	200.000	156.000.000	
1.3	Công tác đào tạo				116.200.000	
	Tập huấn chuyên đề về Chương trình xây dựng nông thôn mới	Lớp	2		116.200.000	
	* Đối tượng: Cán bộ phụ trách xây dựng nông thôn mới huyện, xã.					
	* Thời gian tập huấn: 03 ngày/lớp x 2 lớp					
	* Địa điểm tập huấn: thành phố Biên Hòa					
	* Số lượng: 100 người/lớp					
	* Nội dung: Các nội dung cơ bản về xây dựng nông thôn mới, nội dung trọng tâm trong xây dựng NTM và nghiệp vụ, kỹ năng xây dựng NTM					
	Kinh phí tập huấn:					
	Thuê hội trường (Âm thanh, màn hình led...v.v....)	Ngày	6	3.000.000	18.000.000	
	Bảng rôn trang trí Hội trường: 2 lớp x 1.000.000 đ/ngày	Cái	1	1.000.000	1.000.000	
	Tiền nước uống: 100 người x 3 ngày x 2 lớp x 40.000 đ/người/ngày	Người	600	40.000	24.000.000	
	Thu lao giảng viên: 3 ngày x 2 lớp x 4.000.000 đ/người/ngày	Ngày	6	4.000.000	24.000.000	
	Hỗ trợ tiền ăn giảng viên: 3 ngày x 2 lớp x 200.000 đ/người/ngày	Người	6	200.000	1.200.000	
	Thuê phòng nghỉ cho giảng viên: 2 đêm x 2 lớp x 500.000đ/đêm	Ngày	4	500.000	2.000.000	
	Photo tài liệu: 100 người/1 lớp x 2 lớp x 25.000 đ/cuốn	Cuốn	200	25.000	5.000.000	
	Văn phòng phẩm (100 người/1 lớp x 2 lớp x 25.000 đồng/người)	Người	200	25.000	5.000.000	
	Thuê xe đưa các học viên đi tham quan học tập thực tế mô hình, điển hình xây dựng nông thôn mới có hiệu quả (02 chuyến/lần x 2 lớp x 7.500.000 đ/chuyến 45 chỗ ngồi)	Chuyến	4	7.500.000	30.000.000	
	Thuê xe đưa nước giảng viên mới tham gia giảng dạy tập huấn: 2 chuyến/lớp x 2 lớp x 1.500.000đ/chuyến	Chuyến	4	1.500.000	6.000.000	
	Hội thảo tổ chức tại tỉnh					
	Thành phần 200 người (trong đó có 110 người là đối tượng không hưởng lương).					
	- Đối tượng: Cán bộ huyện, xã và cán bộ ấp, người dân.					
	- Mục đích: Nhân rộng các mô hình hay về xây dựng nông thôn mới.					
	- Địa điểm tổ chức: tại Tp.Biên Hòa					
	- Số lượng: 200 người/hội thảo					
	- Thời gian: 01 ngày/hội thảo					
1.4		Lần	1		97.760.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Căn cứ pháp lý để xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm).
	* Nội dung: Các nội dung chuyên đề phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới					
	Thuế hội trường (8.640.000 đồng/buổi) Màn hình Led (3.240.000 đồng/buổi) Giờ phát sinh (nếu có) 1 tiếng x 1.000.000 đồng	Buổi	2	11.880.000	23.760.000	
	Bảng rôn trang trí Hội trường: (2 lần x 1.500.000 đồng/lần)	Lần	1	1.500.000	1.500.000	
	Chi trả (02 người x 4.000.000 đồng/ngày)	người	2	4.000.000	8.000.000	
	Tiền tham luận bày tại Hội thảo (5 tham luận/lần x 500.000 đồng)	Lần	5	500.000	2.500.000	
	Chi trực tiếp cho đại biểu tham dự:					
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương 110 người/lần x 2 lần x 200.000 đồng	Người	220	200.000	44.000.000	
	Nước uống giữa giờ (200 người x 40.000 đồng/ngày)	Người	200	40.000	8.000.000	
	Tiền tài liệu (200 người x 25.000 đồng)	Bộ	200	25.000	5.000.000	
	Văn phòng phẩm (200 người x 25.000 đồng)	Người	200	25.000	5.000.000	
1.5	Tiếp và làm việc với Đoàn công tác Trung ương khảo sát, kiểm tra thực tế kết quả xây dựng đạt nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu (3 huyện)				507.000.000	
	Nước uống 3 lần x 20 người x 3 huyện x 30.000 đ/buổi	Người	180	30.000	5.400.000	
	Photo tài liệu 3 Bộ x 20 người x 3 huyện x 100.000 đ	Bộ	180	100.000	18.000.000	
	Mời cơm đại biểu 3 lần x 20 người x 3 huyện x 300.000đ/ngày	Người	180	300.000	54.000.000	
	Thuê xe đi thực tế tại các xã (2 chuyển/lần x 3 lần x 3 huyện x 4.500.000 đồng)	Chuyến	18	4.500.000	81.000.000	
	Kinh phí trình duyệt hồ sơ đề nghị công nhận huyện nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu (3 huyện)					
	Cước vận chuyển đi công tác tại Hà Nội (3 người x 3 lần x 3 huyện x 8.000.000 đ)	Người	27	8.000.000	216.000.000	
	Tiền thuê phòng nghỉ (3 người x 2 ngày x 3 lần x 3 huyện x 900.000 đ/người/ngày)	Ngày	54	900.000	48.600.000	
	In ấn hồ sơ trình huyện NTM nâng cao 35 bộ x 3 huyện x 800.000 đồng (bao gồm: 100 trang thường*500đ + 40 trang in màu*10.000 đ + bìa 350.000 đ)	Bộ	105	800.000	84.000.000	
1.6	Lễ công bố đạt chuẩn NTM				192.000.000	
	Bảng công nhận xã (bảng đồng) 21 x 8.000.000 đ	Bảng	21	8.000.000	168.000.000	
	Bảng công nhận xã bằng giấy+ khung 21 x 1.000.000 đồng	Bảng	21	1.000.000	21.000.000	
	Chi phí thẩm định giá		1	3.000.000	3.000.000	
2	KP CTMTQG XD NTM				1.517.050.000	
1.1	Tổ chức hội thảo về xây dựng nông thôn mới.	Lần	4		112.000.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Căn cứ pháp lý đề xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm).
+	Hội thảo tổ chức tại Huyện Thành phần: 200 người, trong đó có 110 người là đối tượng không hưởng lương. - Đối tượng: Cán bộ huyện, xã và cán bộ ấp, người dân. - Mục đích: Nhân rộng các mô hình xây dựng nông thôn mới có hiệu quả - Địa điểm tổ chức: tại huyện. - Số lượng: 200 người/hội thảo. - Thời gian: 01 ngày/hội thảo.	Lần	1		112.000.000	
	* Nội dung: Nhân rộng các mô hình tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới					
	Thuế hội trường (8.000.000 đồng/lần)	Lần	1	8.000.000	8.000.000	
	Bảng rôn trang trí Hội trường: (1.500.000 đồng/lần)	Lần	1	1.500.000	1.500.000	
	Chú trì (2 người x2.000.000 đồng/ngày)	Ngày	1	4.000.000	4.000.000	
	Tiền tham luận trình bày tại Hội thảo (3 tham luận/lần x 500.000 đồng)	Lần	3	500.000	1.500.000	Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
	Cài trực tiếp cho đại biểu tham dự:				-	
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương (tổ chức nấu ăn tập trung) bù chênh lệch 130%: 110 người/lần x 195.000 đồng	Người	110	195.000	21.450.000	
	Chi bù tiền ăn chênh lệch cho đại biểu hưởng lương khi nấu ăn tập trung 90 người/lần x 45.000 đồng	Người	90	45.000	4.050.000	
	Tiền thuê nhà bạt phục vụ ăn (20.000.000 đồng/lần)	Lần	2	20.000.000	40.000.000	
	Nước uống giữa giờ (200 người x 40.000 đồng/ngày)	Người	200	40.000	8.000.000	
	Thuê xe đưa các đại biểu tham dự đi thực tế mô hình, điển hình xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, đưa đón nhà khoa học (03 chuyến/lần x 4.500.000 đ/chuyến)	Chuyến	3	4.500.000	13.500.000	
	Tiền tài liệu (200 người x 25.000 đồng)	Bộ	200	25.000	5.000.000	
	Văn phòng phẩm (200 người x 25.000 đồng)	Người	200	25.000	5.000.000	
1.2	Công tác đào tạo				811.500.000	
	Tập huấn năng cao kiến thức xây dựng nông thôn mới cho người dân, nông dân tiêu biểu	Lớp	5		811.500.000	
	* Đối tượng: Người dân và nông dân tiêu biểu					
	* Thời gian tập huấn: 02 ngày/lớp x 5 lớp					
	* Địa điểm tập huấn: Tại các huyện					
	* Số lượng: 300 người/lớp					
	* Nội dung: Cập nhật kiến thức về xây dựng nông thôn mới (Chương trình, các Bộ tiêu chí, các vấn đề trong xây dựng nông thôn mới)					
	Kinh phí tập huấn:					
	Tiền ăn học viên không hưởng lương (300 người x 2 ngày/lớp x 5 lớp x 150.000đ/ngày)	Người	3.000	150.000	450.000.000	
	Tiền phương tiện đi lại học viên không hưởng lương (300 người x 2 ngày/lớp x 5 lớp x 20.000đ/ngày)	Người	3.000	20.000	60.000.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Căn cứ pháp lý đề xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm).
	Tiền nước uống học viên (300 người x 2 ngày/lớp x 5 lớp x 40.000đ/ngày)	Người	3.000	40.000	120.000.000	
	Bảng tròn trang trí lớp học (5 lớp x 1.000.000đ/lớp)	Cái	5	1.000.000	5.000.000	
	Tiền thuê hội trường: (2 ngày/lớp x 5 lớp x 3.000.000 đ/ngày)	Ngày	10	3.000.000	30.000.000	
	Tiền thuê giảng viên (2 ngày/lớp x 5lớp x 4.000.000 đ/ngày)	Ngày	10	4.000.000	40.000.000	
	Tiền ăn giảng viên (2 ngày/lớp x 5 lớp x 150.000đ/ngày)	Ngày	10	150.000	1.500.000	
	Thuê xe đưa rước giảng viên mời tham gia giảng dạy tập huấn: 01 chuyến/lớp x 2 ngày x 5 lớp x 3.000.000đ/chuyến	Chuyến	10	3.000.000	30.000.000	
	Tiền văn phòng phẩm (300 người x 5 lớp x 25.000 đồng)	Người	1.500	25.000	37.500.000	
	Photo đóng tập (300 cuốn x 5 lớp x 25.000 đồng/cuốn)	Cuốn	1.500	25.000	37.500.000	
1,3	Tuyên truyền nông thôn mới của Văn phòng Điều phối				338.550.000	
a	<i>Thay đổi khẩu hiệu tuyên truyền pano</i>	Bảng	13	18.350.000	238.550.000	
	<i>Chi phí thẩm định giá</i>	lần	1	5.000.000	5.000.000	
b	<i>Thực hiện phóng sự tuyên truyền nông thôn mới kiểu mẫu</i> <i>Nội dung: Hướng dẫn các Bộ tiêu chí nông thôn mới, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu, quy trình thực hiện...</i>	Clip	10	9.500.000	95.000.000	
1,4	Thực hiện các đề án, chương trình về xây dựng nông thôn mới				255.000.000	
a	<i>Mô hình khu dân cư kiểu mẫu hạn chế túi nylon, rác thải nhựa và phân loại rác tại nguồn.</i>	KDC	5		255.000.000	
	Hỗ trợ 05 khu dân cư: thùng rác, túi giấy, túi thân thiện môi trường, túi đựng rác tự phân hủy, giỏ đi chợ,... (50.000.000 đồng x 5 KDC)	Khu dân cư	5	50.000.000	250.000.000	
	Chi phí thẩm định giá	Lần	1	5.000.000	5.000.000	

Phụ lục 02:

KINH PHÍ TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

(Thực hiện Nội dung 07, trong đó thực hiện nội dung triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025"

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Căn cứ pháp lý đề xuất nhiệm vụ (chỉ tiết đến điều, khoản, điểm).
Tổng Cộng:					569.924.000	
Mit tinh tuyên truyền về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn					256.487.700	
I	Thuê xe				55.439.010	
1	Thuê xe cổ động (trang trí trước và sau hông xe)	xe	5	7.457.802	37.289.010	
2	Thuê xe thu gom rác	xe	5	3.630.000	18.150.000	
II	Thuê hội trường				41.580.000	
1	Thuê sân khấu ngoài trời + âm thanh ánh sáng	buổi	1	33.660.000	33.660.000	
2	Thuê bàn ghế, trang thiết bị	trọn bộ	1	7.920.000	7.920.000	
III	Nhân công và vật tư				57.999.700	
1	Mua bao đựng rác	Cái	200	24.200,00	4.840.000	

2	Mua bao tay	Cái	300	36.300,00	10.890.000	
3	Mua khẩu trang	Cái	300	13.310,00	3.993.000	
4	Mua cốc	Cái	85	96.800,00	8.228.000	
5	Mua rửa phát cỏ	Cái	85	84.700,00	7.199.500	
6	Mua chổi xương	Cái	126	24.200,00	3.049.200	
7	Trang bị mũ cho đại biểu và lực lượng khối đông	Cái	360	55.000	19.800.000	
IV	Truyền thông				58.442.500	
1	Treo cờ phướn (xung quanh lễ phát động)	Cái	150	163.350	24.502.500	
2	Băng rôn tuyên truyền, dài 5m x 0,6m	Cái	100	338.800	33.880.000	
3	Tiền công phát thanh viên (60.000 đồng/người/buổi)	buổi	1	60.000	60.000	
V	Chi phí thức ăn, nước uống				32.900.000	
1	Chi phí nước uống cho đại biểu, đoàn viên tham dự buổi lễ mít tinh	người	360	40.000	14.400.000	

2	Hỗ trợ người tổ chức, giám sát buổi lễ mít tinh (50.000 đồng/người/buổi)	người	10	50.000	500.000	
3	Hỗ trợ người tham gia buổi lễ mít tinh (50.000 đồng/người/buổi)	người	360	50.000	18.000.000	
VI	Chi phí khác				10.126.490	
1	Chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đầu thầu,...				10.126.490	

Xây dựng mới biển pano truyền thông về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

I	Nhân công và vật tư				302.400.000	
1	Xây dựng mới biển Pano truyền thông năm 2024 Kích thước 1 cái biển: 6000 x 4000 (mm)	Cái	7	43.200.000	302.400.000	
II	Chi phí khác				11.036.300	
2	Chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đầu thầu,...				11.036.300	

KINH PHÍ THỰC HIỆN NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 03 TRONG ĐỒ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM

TT	Hoạt động chính	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Cơ sở pháp lý xây dựng định mức
	Tổng kinh phí (A+B)				18.499.560.000	
	A. CÁC SỐ, BAN, NGÀNH					
I	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ					
1	Công tác tuyên truyền					
	Phát hành Sổ tay (2.000 cuốn/năm)	Cuốn	2.000	35.000	70.000.000	Theo thực tế
	Phát hành Tô gấp (5.000 tờ/năm)	Tờ	5.000	7.000	35.000.000	
2	Tập huấn					
	Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Hội các cấp và chủ thể tham gia Chương trình (Số lượng: 100 người/lớp x 11 lớp/năm)	Lớp	11	18.181.818	200.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3	Xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Chương trình OCOP				-	
	Thuê tư vấn xây dựng Dự án phụ nữ khởi nghiệp OCOP	Dự án	1	1.200.000.000	1.200.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
II	Hội nông dân tỉnh				-	
1	Tập huấn				-	
	Tổ chức tập huấn cho các chủ thể về chủ trương chính sách của nhà nước	Lớp	1	219.000.000	219.000.000	NQ số 10/2020/NQ-HĐND; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
2	Học tập kinh nghiệm	Chuyên	1	274.100.000	274.100.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
III	Tỉnh đoàn				-	
	Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Đoàn các cấp và chủ thể	Lớp	1	199.860.000	199.860.000	Nghị quyết 180/2019/QĐ-HĐND ngày 29/10/2009
IV	Sở Công Thương				-	

1	Tập huấn sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP	Lớp	1	121.172.000	121.172.000	
2	Chương trình xúc tiến thương mại					
-	Hỗ trợ xây dựng/ nâng cấp các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	Điểm	1	509.428.000	509.428.000	-
-	Hỗ trợ chi phí quản lý, duy trì, khai thác điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	Điểm	1	169.400.000	169.400.000	
-	Kết nối giao thương giữa các đơn vị đại sản phẩm OCOP vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và các điểm hàng Việt trên địa bàn tỉnh	Đợt	1	50.000.000	50.000.000	Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 Chương trình Xúc tiến Thương mại năm 2023
-	Tổ chức cho các đơn vị đại sản phẩm OCOP tham gia kết nối giao thương, kết nối cung cầu	Đợt	1	300.000.000	300.000.000	
-	Tham gia hội chợ OCOP	Đợt	1	260.000.000	260.000.000	
-	Hỗ trợ cho các sản phẩm OCOP trưng bày, giới thiệu sản phẩm trong gian hàng chung tỉnh Đồng Nai tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh	Đợt	1	120.000.000	120.000.000	
3	Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử					-
						Nghị quyết số 18/NQ-PCTHĐND ngày 29/9/2023 về ban hành quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-PCTHĐND ngày 29/9/2023 về ban hành quy định nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ thực hiện phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
-	Đào tạo, tập huấn TMDT hỗ trợ bán hàng OCOP thông qua kinh doanh trực tuyến	Lớp	1	112.000.000	112.000.000	
-	Hỗ trợ website TMDT sản phẩm OCOP		1	120.000.000	120.000.000	
V	Sở Nông nghiệp và PTNT					
1	Công ty truyền truyền					-
-	Tuyên truyền qua đài truyền hình (tọa đàm, tiểu phẩm, phóng sự ... 3 chuyên đề/năm)	Chuyên đề	3	30.000.000	90.000.000	Theo thực tế

-	Quay video sản phẩm OCOP (1 sản phẩm/năm x 7.000.000đ/video)	video	11	7.000.000	77.000.000	Theo thực tế
-	In tài liệu giới thiệu sản phẩm OCOP (200.000 đ/cuốn x 500 cuốn)	Cuốn	500	200.000	100.000.000	Theo thực tế
2	Tập huấn: 2 lớp x 2 năm (Cán bộ, chủ thể OCOP)	Lớp	2	67.500.000	135.000.000	NQ số 10/2020/NQ-HĐND; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3	Học tập kinh nghiệm	Đợt	1	400.000.000	400.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4	Tham dự hội nghị, tập huấn do trung ương tổ chức	Đợt	1	99.000.000	99.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Người	2	75.000.000	150.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
6	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhân ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm....5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm).	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND QĐ số 59/2018/QĐ-UBND
7	Tổ chức Đoàn làm việc với địa phương và chủ thể (công tác phí. Thuê xe,...)	Đợt	3	14.333.333	43.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
8	Thực hiện chuyển đổi số trong Chương trình OCOP	Đợt	1	860.000.000	860.000.000	Theo thực tế
9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tham gia thành viên Hội đồng đánh giá cấp huyện (11 huyện, thành phố)	Đợt	2	22.000.000	44.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Hợp Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP (1 ngày/đợt x 2 đợt/năm);	Đợt	2	17.000.000	34.000.000	
-	Hợp Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP	Đợt	2	118.500.000	237.000.000	
-	Lễ công bố	Lần	1	35.000.000	35.000.000	
10	Tư vấn xây dựng hồ sơ đánh giá sản phẩm	Lần	1	150.000.000	150.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
VI	Sở Khoa học và Công Nghệ				-	
1	Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm (10.000.000 đồng/nhãn x 10 nhãn)	Nhãn hiệu	10	10.000.000	100.000.000	Chương trình KHCN

2	Hỗ trợ áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng ... (100.000.000 đồng/lần hỗ trợ x 5 lần)	Lần	5	100.000.000	500.000.000	Chương trình KHCN
3	Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất và xây dựng, bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm. (200.000.000 đồng/đề tài/dự án x 5 đề tài/dự án/năm)	Đề tài/dự án	5	200.000.000	1.000.000.000	Chương trình KHCN
4	Tập huấn, đào tạo (100.000.000 đồng/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Chương trình KHCN
B	CÁC HUỖYÊN, THÀNH PHỐ				-	
1	Long Khánh				-	
1.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)					
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	
1.2	Tập huấn(01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
1.3	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt/năm)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
1.4	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
1.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH
1.6	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm x 5 năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm).	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND QĐ số 59/2018/QĐ-UBND
1,7	<i>Đánh giá xếp hạng sản phẩm</i>				-	

2	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt x 2 năm	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	750.000	750.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	5	8.000.000	40.000.000	
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
2	Huyện Định Quán				-	
2.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	
2.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
2.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
2.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt/năm)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
2.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH
2.6	Triển khai chu trình OCOP thương niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm x 2 năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm x 2 năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm x 2 năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm).	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
2.7	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm.... 2 đợt/năm x 40.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	600.000	600.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	

-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	4	8.000.000	32.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Đợt	1	261.000.000	261.000.000	
3	Huyện Xuân Lộc				-	
3.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	
3.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 2 năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
3.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
3.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
3.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH
3.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm x 2 năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
3,8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 40.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	750.000	750.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	5	8.000.000	40.000.000	
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC

4	Huyện Vĩnh Cửu					-	
4.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)					-	
	Tờ rơi						
	Áp phích						
	Phát thanh và Truyền hình						Theo thực tế
4.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)						TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
4.3	Học tập kinh nghiệm						QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)						Theo thực tế
4.5	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)						NQ số 143/2018/NQ-HĐND
4.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)						Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
4.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhân ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm) - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm).						QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4.8	Tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm OCOP (công tác phí. Thuê xe,...)						QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
4.9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm						
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt						
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao						QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện						
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao						
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc						Thông tư số 55/2023/TT-BTC
5	Huyện Nhon Trach					-	

5.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)							
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	Theo thực tế	TT số 36/2018/TT-BTC, QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000			
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000			
5.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000			
5.3	Học tập kinh nghiệm	Đợt	1	50.000.000	50.000.000			
5.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000			
5.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000			
5.6	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (1 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án	1	300.000.000	300.000.000			
5.7	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000			
5.8	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm.	Lần	5	30.000.000	150.000.000			
5.9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-			
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000			
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	600.000	600.000			
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000			
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	4	8.000.000	32.000.000			
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000			
6	Huyện Cẩm Mỹ				-			

6.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)					-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000		7.000	14.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5		3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2		10.000.000	20.000.000	
6.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1		20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QB số 23/2018/QĐ-UBND;
6.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1		50.000.000	50.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
6.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1		100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
6.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (1 điểm x 85.000.000đ/điểm)	Điểm	1		85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
6.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1		70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
6.8	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuế xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5		30.000.000	150.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
6.9	Đánh giá xếp hạng sản phẩm					-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2		20.000.000	40.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1		750.000	750.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1		30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	5		8.000.000	40.000.000	
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1		261.000.000	261.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
7	Huyện Thống Nhất					-	
7.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)					-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000		7.000	14.000.000	

	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	
7.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QB số 23/2018/QĐ-UBND;
7.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
7.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
7.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
7.6	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
7.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	450.000	450.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	3	8.000.000	24.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	
8	Huyện Tân Phú				-	
8.1	Công tác tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	Theo thực tế
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	

8.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QB số 23/2018/QĐ-UBND;
8.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
4.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Lần	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
8.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HĐND
8.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
8.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
8.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	450.000	450.000	
	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	3	8.000.000	24.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	
9	Huyện Long Thành				-	
9.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	

9.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QB số 23/2018/QĐ-UBND;
9.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
9.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
9.5	Xây dựng điểm bán hàng sản phẩm OCOP (85.000.000đ/ điểm x 1 điểm)	Điểm	1	85.000.000	85.000.000	NQ số 12/2021/NQ-HDND
9.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
9.7	Triển khai chu trình OCOP thường niên 1- Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,... 10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
9.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	450.000	450.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	3	8.000.000	24.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	
10	Huyện Trảng Bom				-	
10.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-	Theo thực tế
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	

10.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 20.000.000đ/lớp)	Lớp	1	20.000.000	20.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND.
10.3	Học tập kinh nghiệm	Lần	1	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
10.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
10.5	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH
10.6	Triển khai chu trình OCOP thương niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
10.7	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
10.8	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	750.000	750.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	5	8.000.000	40.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	
11	Thành phố Biên Hòa				-	
11.1	Công tuyên truyền (phát thanh và truyền hình, tờ rơi, áp phích,...)				-	
	Tờ rơi	Tờ rơi	2.000	7.000	14.000.000	Theo thực tế
	Áp phích	Áp phích	5	3.200.000	16.000.000	
	Phát thanh và Truyền hình	Lần	2	10.000.000	20.000.000	
11.2	Tập huấn (01 lớp/năm x 36.000.000đ/lớp)	Lớp	1	36.000.000	36.000.000	TT số 36/2018/TT-BTC; QĐ số 23/2018/QĐ-UBND;
11.3	Học tập kinh nghiệm	Đợt	1	50.000.000	50.000.000	QĐ số 23/2018/QĐ-UBND

11.4	Xúc tiến thương mại hội chợ (100.000.000đ/đợt)	Đợt	1	100.000.000	100.000.000	Theo thực tế
11.5	Xây dựng và triển khai dự án thành phần của Chương trình OCOP (01 dự án x 300.000.000đ/dự án)	Dự án	1	300.000.000	300.000.000	NQ số 143/2018/NQ-HĐND
11.6	Lựa chọn tổ chức tư vấn chương trình: - vé máy bay chuyên gia, tiền ăn, nghỉ,, thù lao 2 người/đợt/năm - Chi phí hội nghị tư vấn (hội trường, tiền ăn, nước uống,...)	Đợt	1	70.000.000	70.000.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
11.7	Triển khai chu trình OCOP thương niên - Tổ chức nhận ý tưởng (tiền nước, tài liệu, ... 5.000.000đ/năm) - Hợp xét ý tưởng (nước, văn phòng phẩm...5.000.000đ/năm) - Hướng dẫn phương án SXKH (tài liệu tư vấn, nước, thuê xe, 10.000.000đ/năm - Hướng dẫn xây dựng hồ sơ,...10.000.000đ/năm	Lần	5	30.000.000	150.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
11.8	Đánh giá xếp hạng sản phẩm				-	
-	Tiền nước, tài liệu, dụng cụ đựng sản phẩm,... 2 đợt/năm x 20.000.000đ/đợt	Đợt	2	20.000.000	40.000.000	QB số 23/2018/QĐ-UBND
-	Khung và giấy chứng nhận OCOP 3 sao	Lần	1	450.000	450.000	
-	Lễ Công bố kết quả đánh giá phân hạng OCOP cấp huyện	Lần	1	30.000.000	30.000.000	
-	Tiền thưởng dành cho sản phẩm đạt 3 sao	Sản phẩm	3	8.000.000	24.000.000	Thông tư số 55/2023/TT-BTC
-	Chi cho Hội đồng, Tổ Tư vấn giúp việc	Lần	1	261.000.000	261.000.000	

Phụ lục 04:

KINH PHÍ CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH

(Thực hiện nội dung thành phần số 09, trong đó thực hiện nội dung tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú (Căn cứ pháp lý)
TỔNG CỘNG					374.895.600	
1.	DỰ TRÙ KINH PHÍ HỘI THI "CÁN BỘ MẶT TRẬN TỔ QUỐC THAM GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI" NĂM 2024				117.300.000	
1	Thuê hội trường	Ngày	1	20.000.000	20.000.000	
2	Thuê màn hình Led, âm thanh, ánh sáng, hiệu ứng sân khấu	Ngày	1	10.000.000	10.000.000	
3	Banrol treo trước sảnh chào mừng thí sinh về tham dự Hội thi	Cái	2	1.000.000	2.000.000	
4	Backdrop hai cánh gà sân khấu	Cái	2	1.500.000	3.000.000	
5	Âm thanh phục vụ văn nghệ	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	
6	Tiền nước uống giữa giờ	Người	160	40.000	6.400.000	
7	Tiền ăn trưa cho đại biểu không hưởng lương	Người	110	200.000	22.000.000	
8	Bồi dưỡng thành viên Ban Ban Giám khảo	Người	5	1.000.000	5.000.000	
9	Bồi dưỡng Tổ thư ký	Người	2	200.000	400.000	
10	Hoa tặng Ban Giám khảo và đội đạt giải (18 bó x 100.000 đồng/bó)	Bó	20	200.000	4.000.000	
11	Hoa tươi để bàn trang trí	gió	4	200.000	800.000	

12	Tiền văn phòng phẩm (bút, bìa nút, kim kẹp, phiếu chấm điểm,...); theo thực tế	Lần			5.000.000	
13	Thiết kế và in Giấy chứng nhận đạt giải	Cải	15	30.000	450.000	
14	Khung giấy chứng nhận	Cải	15	50.000	750.000	
15	Giải Nhất	Giải	1	7.000.000	7.000.000	
16	Giải Nhì	Giải	1	5.000.000	5.000.000	
17	Giải Ba	Giải	2	3.000.000	6.000.000	
18	Khuyến khích	Giải	6	2.000.000	12.000.000	
19	Giải phụ	Giải	5	500.000	2.500.000	
II	Dự trừ kinh phí tổ chức 03 Hội nghị hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao và công tác triển khai lấy ý kiến người dân tại các huyện tại Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu năm 2024				257.595.600	
1	Huyện Thống Nhất				95.237.500	
a) Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại huyện (huyện Thống Nhất có 09 xã, 42 ấp)						
1	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu	người	51	150.000	7.650.000	Quyết định số
2	Tiền nước cho đại biểu	người	88	20.000	1.760.000	23/2018/QĐ-UBND,
3	Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng	ngày	1	1.000.000	1.000.000	Theo thực tế
4	Khẩu hiệu, trang trí	cái	1	800.000	800.000	
5	Chi tiền in ấn tài liệu	cuốn	88	10.000	880.000	
6	Tiền bảo cáo viên	người	1	1.300.000	1.300.000	Ngهی quyết số 180/2019/NQ-HĐND, ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Thuê xe 04 chỗ	chuyến	1	2.100.000	2.100.000	Theo báo giá
b) Kinh phí phát phiếu khảo sát ý kiến sự hài lòng của người dân (H. Thống Nhất có 37.900 hộ dân tại 09 xã, lấy ý kiến khoảng 75% tổng số hộ dân là 28.425 hộ)						
1	Kinh phí photo phiếu khảo sát	phiếu	28.425	350	9.948.750	

2	Hồ trợ kinh phí người phát phiếu, thu phiếu	phiếu	28.425	2.000	56.850.000	
3	Hồ trợ kinh phí người tổng hợp phiếu và báo cáo kết quả về xã, huyện	phiếu	28.425	350	9.948.750	
4	Chi phí văn phòng phẩm				3.000.000	
2	Huyện Cẩm Mỹ				87.400.300	

a) Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại huyện
(huyện Cẩm Mỹ có 12 xã, 71 ấp)

1	Hồ trợ tiền ăn cho đại biểu	người	83	150.000	12.450.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND, Theo thực tế
2	Tiền nước cho đại biểu	người	129	20.000	2.580.000	
3	Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng	ngày	1	1.000.000	1.000.000	
4	Khẩu hiệu, trang trí	cái	1	800.000	800.000	
5	Chi tiền in ấn tài liệu	cuốn	129	10.000	1.290.000	
6	Tiền báo cáo viên	người	1	1.300.000	1.300.000	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND, ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Thuê xe 04 chỗ	chuyến	1	2.100.000	2.100.000	

b) Kinh phí phát phiếu khảo sát ý kiến sự hài lòng của người dân
(huyện Cẩm Mỹ có 31.050 hộ dân tại 12 xã, lấy ý kiến khoảng 75% tổng số hộ dân là 23.289 hộ)

1	Kinh phí photo phiếu khảo sát	phiếu	23.289	350	8.151.150	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND,
2	Hồ trợ kinh phí người phát phiếu, thu phiếu	phiếu	23.289	2.000	46.578.000	
3	Hồ trợ kinh phí người tổng hợp phiếu và báo cáo kết quả về xã, huyện	phiếu	23.289	350	8.151.150	
4	Chi phí văn phòng phẩm				3.000.000	
3	Huyện Vĩnh Cửu				74.957.800	
a) Tổ chức hội nghị tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại huyện (huyện Vĩnh Cửu có 11 xã, 57 ấp)						
1	Hồ trợ tiền ăn cho đại biểu	người	68	150.000	10.200.000	
2	Tiền nước cho đại biểu	người	111	20.000	2.220.000	

3	Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng	ngày	1	1.000.000	1.000.000	Theo thực tế
4	Khẩu hiệu, trang trí	cái	1	800.000	800.000	
5	Chi tiền in ấn tài liệu	cuốn	111	10.000	1.110.000	
6	Tiền báo cáo viên	người	1	1.300.000	1.300.000	Ngهی quyết số 180/2019/NQ- HDND, ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Thuế xe 04 chỗ	chuyến	1	2.100.000	2.100.000	Theo báo giá
b) Kinh phí phát phiếu khảo sát ý kiến sự hài lòng của người dân (H. Vĩnh Cửu có 26.285 hộ dân tại 11 xã, lấy ý kiến khoảng 75% tổng số hộ dân là 19.714 hộ)						
1	Kinh phí photo phiếu khảo sát	phiếu	19.714	350	6.899.900	
2	Hỗ trợ kinh phí người phát phiếu, thu phiếu	phiếu	19.714	2.000	39.428.000	
3	Hỗ trợ kinh phí người tổng hợp phiếu và báo cáo kết quả về xã, huyện	phiếu	19.714	350	6.899.900	
4	Chi phí văn phòng phẩm				3.000.000	

Phụ lục 05:
Kinh phí Tỉnh đoàn

(Thực hiện nội dung thành phần số 09, trong đó thực hiện nội dung: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế, triển khai hiệu quả chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Căn cứ pháp lý
	Tổng (A+B)				293.695.000	
A. Hội thi Thanh niên nông thôn sáng tạo khởi nghiệp lần thứ III, IV năm 2024 và 2025						
I	KINH PHÍ TUYÊN TRUYỀN CHO CỤC THI				23.000.000	
1	Thuê thiết kế Logo Cuộc thi, Video, Clip tuyên truyền, giới thiệu Cuộc thi	Gói	1	8.000.000	8.000.000	Theo thực tế
2	Banner đọc tuyên truyền về Cuộc thi trên các tuyến đường	Cái	100	150.000	15.000.000	Theo thực tế
II	KINH PHÍ TẬP HUẤN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN KHỞI NGHIỆP (dự kiến quy mô 100 thí sinh)				21.000.000	
1	Thuê hội trường, màn hình led, âm thanh	Buổi	1	13.000.000	13.000.000	Theo thực tế
2	Photo Tài liệu	Bộ	100	20.000	2.000.000	Theo thực tế
3	Nước uống giữa giờ	Người	100	20.000	2.000.000	Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
4	Hỗ trợ Bảo cáo viên	Người	2	1.000.000	2.000.000	Căn cứ Nghị quyết 180/2019/QĐ-HGND ngày 29/10/2009
5	Thuê xe chở Bảo cáo viên từ Tp. HCM về Đồng Nai và ngược lại (1.000.000/lượt) x 2 lượt	Xe	2	1.000.000	2.000.000	Theo thực tế

III KINH PHÍ TỔ CHỨC VÒNG LOẠI CÚỘC THI "THÀNH NIÊN NÔNG THÔN SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP" LẦN THỨ III, IV NĂM 2024 VÀ 2025 (dự kiến số lượng 100 người)						36.120.000	
1	Thuê hội trường, màn hình led, âm thanh	ngày	1	20.000.000	20.000.000	Theo thực tế	
2	Hoa tặng Ban Giám khảo	bó	1	300.000	300.000	Theo thực tế	
3	Thiết kế maket trình chiếu, phong trang trí toàn chương trình	CT	1	2.000.000	2.000.000	Theo thực tế	
4	Băng rôn trước cổng	m ²	18	90.000	1.620.000	Theo thực tế	
5	Bánh ngọt, nước uống giữa giờ (40.000đ/người/ngày)	người	100	40.000	4.000.000	Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	
6	Thuê xe đưa rước BGK, Hội đồng tư vấn từ Tp.Hồ Chí Minh (03 người, đi và về)	Xe	3	1.000.000	3.000.000	Theo thực tế	
7	Bồi dưỡng Ban giám khảo chấm thi (5 người x 500.000/buổi x 2 buổi)	người	5	1.000.000	5.000.000	Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018	
8	Bồi dưỡng Thư ký (2 người x 100.000/buổi x 2 buổi)	người	2	100.000	200.000	Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018	
IV VÒNG BÁN KẾT CÚỘC THI (dự kiến số lượng 50 người)						22.320.000	
1	Thuê hội trường	Buổi	1	11.000.000	11.000.000	Theo thực tế	
2	Hoa tặng Ban Giám khảo	bó	1	300.000	300.000	Theo thực tế	
3	Băng rôn trước cổng	m ²	18	90.000	1.620.000	Theo thực tế	
4	Bánh ngọt, nước uống giữa giờ	người	50	20.000	1.000.000	Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	

5	Bồi dưỡng Ban giám khảo chấm thi (5 người x 500.000/buổi x 2 buổi)	người	5	1.000.000	5.000.000	Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018
6	Bồi dưỡng Thư ký (2 người x 100.000/buổi x 2 buổi)	người	2	200.000	400.000	Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018
7	Thuê xe đưa rước BGK, Hội đồng tư vấn từ Tp.Hồ Chí Minh (03 người, đi và về)	Xe	3	1.000.000	3.000.000	Theo thực tế
V	TỔ CHỨC VÒNG CHUNG KẾT - TRAO GIẢI CUỘC THI "THÀNH NIÊN NÔNG THÔN SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP" LẦN THỨ III, IV NĂM 2024 và 2025				67.355.000	
1	Livestream cuộc thi trên nền tảng các trang mạng xã hội	Buổi	1	8.000.000	8.000.000	Theo thực tế
2	Thuê hội trường lớn	ngày	1	20.000.000	20.000.000	Theo thực tế
3	Văn phòng phẩm		1	500.000	500.000	Theo thực tế
4	Hoa trao giải cho các thí sinh vào chung kết	vòng	10	200.000	2.000.000	Theo thực tế
5	Hoa tặng Ban Giám khảo, Hội đồng chấm thi	bó	2	300.000	600.000	Theo thực tế
6	Bồi dưỡng Ban giám khảo chấm thi	người	5	500.000	2.500.000	Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018
8	Bồi dưỡng Thư ký	người	2	100.000	200.000	Căn cứ Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 13/4/2018
9	Biểu trưng	Cái	9	350.000	3.150.000	Theo thực tế
10	Hỗ trợ Đội văn nghệ đầu giờ		1	7.000.000	7.000.000	Theo thực tế
11	Giai I	giải	1	5.000.000	5.000.000	Theo thực tế
	Giai II	giải	1	4.000.000	4.000.000	Theo thực tế
	Giai III	giải	2	3.000.000	6.000.000	Theo thực tế
	Giai khuyến khích	giải	3	2.000.000	6.000.000	Theo thực tế

	Giải thưởng vì cộng đồng	giải	1	1.000.000	1.000.000	Theo thực tế
	Giải cho cá nhân xuất sắc nhất do Hội đồng chấm điểm bình chọn	giải	1	1.000.000	1.000.000	Theo thực tế
12	In Giấy khen và khung khen	giải	9	45.000	405.000	Theo thực tế

TỔNG CỘNG A

169.795.000

B. Lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho đoàn viên thanh niên năm 2024, 2025.

- Địa điểm: mỗi năm tổ chức tại 3 địa phương trên địa bàn tỉnh

- Thời gian: dự kiến tổ chức vào tháng 7 hàng năm, mỗi lớp kéo dài xuyên suốt 2 ngày.

- Số lượng: 200 người/lớp.

1	Maket trang trí, khung sắt (4m x 6m x 3 cái)	m2	72	200.000	14.400.000	Theo thực tế
2	Băng rôn treo công	Cái	3	500.000	1.500.000	Theo thực tế
3	Hỗ trợ báo cáo viên (mỗi báo cáo viên phụ trách một chuyên đề kéo dài 1 buổi/lớp)	Người	9	1.000.000	9.000.000	Căn cứ Nghị quyết 180/2019/QĐ-HĐND ngày 29/10/2009
4	Hỗ trợ giữ xe, vệ sinh địa điểm tổ chức (2 ngày x 3 lớp/năm)	ngày	6	2.000.000	12.000.000	Theo thực tế
5	Hỗ trợ tiền nước cho học viên (2 ngày/lớp, 3 lớp/năm)	Người	1200	40.000	48.000.000	Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
6	Hỗ trợ xe đưa đón báo cáo viên (2 ngày x 3 lớp/năm)	xe	6	3.500.000	21.000.000	Theo thực tế
7	Photo tài liệu	Cuốn	600	30000	18.000.000	Theo thực tế
TỔNG CỘNG B					123.900.000	

Phụ lục 06:
KINH PHÍ CÔNG AN TỈNH

(Thực hiện nội dung thành phần số 10, trong đó thực hiện nội dung tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp, phát sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
Tổng cộng:					1.723.080.000	
1	Kinh phí tổ chức tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Xã	120	5.000.000	600.000.000	
2	Kinh phí Xây dựng và nhân rộng các mô hình về công tác bảo đảm ANTT	Mô hình	40	18.000.000	720.000.000	
	Dự toán chi 01 mô hình:				18.000.000	
	Chi khâu hiệu: 01 cái /mô hình x1,000,000đ/cái	Cái	1	1.000.000	1.000.000	
	Chi trang bị 05 cặp da, bút, sổ tay cho người có uy tín của Công ty để xây dựng mô hình.	Cái	5	1.000.000	5.000.000	
	Chi trang bị 01 tủ đựng hồ sơ cho Ban chỉ đạo xây dựng mô hình tổ tự quản của Công ty.	Cái	1	3.000.000	3.000.000	
	Chi tài liệu Tuyên truyền	Cuốn	100	30.000	3.000.000	
	Chi văn phòng phẩm (phục vụ xây dựng mô hình và trang cấp một số cho hoạt động cho mô hình).	Mô hình	1	2.000.000	2.000.000	
	Chi nước uống, ăn nhẹ	Người	100	30.000	3.000.000	
	Chi hoa chúc mừng lễ ra mắt	Lễ	1	1.000.000	1.000.000	

3	Chi kinh phí Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng, hướng dẫn hoạt động của các mô hình tự quản về ANTT.	Xã	120	1.000.000	120.000.000	
4	Chi Công tác phí kiểm tra, chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới theo sự phân công của Ban Chỉ đạo.	Năm	1	20.000.000	20.000.000	
5	Tổ chức tập huấn chuyên đề về công tác đảm bảo ANTT nông thôn mới.	Lớp	2		248.000.000	
	Tiền bồi dưỡng giảng viên:	buổi	20	1.200.000	24.000.000	
	Nước uống cho học viên:	người	400	100.000	40.000.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên:	Người	400	335.000	134.000.000	05 ngày học ND180
	Tiền thuê hội trường, loa đài, máy chiếu:	buổi	10	500.000	5.000.000	
	Tiền thuê làm ma kết, khẩu hiệu khai giảng, bể giảng	lớp	2	2.000.000	4.000.000	
	Tiền tài liệu giáo viên, học viên	cuốn	400	35.000	14.000.000	
	Tiền VPP phục vụ lớp học	người	400	20.000	8.000.000	
	Điện nước phục vụ lớp học	lớp	2		15.000.000	
	Bồi dưỡng quản lý lớp	lớp	2		4.000.000	
6	Mua sắm dụng cụ và văn phòng phẩm phục vụ công tác in ấn các tài liệu phục vụ hoạt động năm 2024				15.080.000	
	Mực máy in:	Hộp	1	2.950.000	2.950.000	
	Bút viết:	Hộp	4	240.000	960.000	

	Bìa hộp đựng hồ sơ:	Cái	10	85.000	850.000	
	Ồ cứng lưu trữ dữ liệu:	Cái	1	2.500.000	2.500.000	
	Mực máy Phô tô:	Hộp	2	1.650.000	3.300.000	
	Giấy A4:	Thùng	5	450.000	2.250.000	
	Bàn bấm tài liệu Deli:	Cái	1	750.000	750.000	
	Giấy decan in màu:	Gr	5	100.000	500.000	
	Bìa kính kẹp hồ sơ:	Xấp	5	150.000	750.000	
	Bấm lỗ KW-Trio 987:	Cái	2	135.000	270.000	